

12 Tháng Mười 2021



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,394.80	0.05	3.68	50.65
HNX	375.68	0.36	7.32	176.44
UPCOM	98.81	0.02	3.57	55.68
MSCI EM	1,265.65	0.69	-3.31	11.30
NIKKEI	28,230.61	-0.94	-7.08	19.83
HANG SENG	24,962.59	-1.43	-4.74	1.27
KOSPI	2,916.38	-1.35	-6.70	21.92
FTSE	7,094.83	-0.73	0.93	18.22
S&P 500	4,361.19	-0.69	-2.18	23.40
NASDAQ	14,486.20	-0.64	-4.16	21.98

Nhận định thị trường

Tạm dừng sau phiên tăng mạnh

Sau phiên tăng mạnh hôm qua, tâm lý nhà đầu tư đã hạ nhiệt trong phiên hôm nay. Phần lớn thời gian trong ngày, thị trường giao dịch trong vùng xanh nhẹ, dù có thời điểm chuyển sang sắc đỏ. Mặc dù vậy, xu hướng chính hôm nay của thị trường vẫn là giằng co. Kết phiên, VN-Index đi ngang khi chỉ tăng 0,7 điểm, tương ứng +0,05% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 22.191 tỷ đồng, HNX: 2.483 tỷ đồng, UPCOM: 2.451 tỷ đồng.

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.90	2.71	16.22
SET INDEX	20.30	1.78	7.54
JCI INDEX	25.10	1.59	-1.52
PCOMP INDEX	24.42	1.77	7.50

Toàn sàn thành phố với 175 mã tăng giá so với 228 mã giảm giá, tuy nhiên VN-Index vẫn giữ được sắc xanh nhờ một số cổ phiếu trụ cột tăng điểm, đáng kể nhất phải là VIC (+1,1%). Phiên hôm nay chứng kiến sự phân hóa, tăng giảm đan xen trong các nhóm ngành. Đáng chú có nhóm Dầu khí khởi sắc tăng ở mức tốt (trừ GAS), hay nhóm Bất động sản Mid-cap và Pennies tăng mạnh trong phiên hôm nay như DIG, DRH, HDC, HDG, IJC, có mức tăng từ 3,5%-6,5%. Ở chiều ngược lại nhóm Blue như NVL, KDH, PDR, VHM đều giảm nhẹ.

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.92	-1	11	-26
10 năm	2.15	0	8	-38

Khối ngoại hôm nay chỉ bán ròng nhẹ, chỉ hơn 60 tỷ. HPG bị bán nhiều nhất với 119 tỷ đồng.

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,754	0.02	-0.01	1.87
US\$/KRW	1,199	-0.32	-1.89	-4.31
US\$/JPY	113	-0.06	-2.99	-7.10
US\$/EUR	0.86	-0.08	2.14	2.15
US\$/GBP	0.74	0.01	1.83	-3.87
US\$/SGD	1.36	-0.11	-1.04	0.05

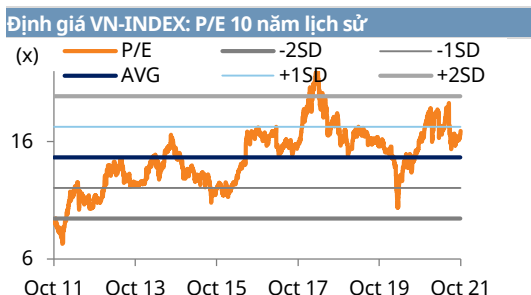
Phiên giao dịch đi ngang khiến các điểm số kỹ thuật bị suy giảm. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset giảm từ mức +7 về +5, tuy nhiên vẫn thể hiện trạng thái KHẢ QUAN trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 16,9x.

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	846	812	691
HNX	89	130	101
UPCOM	78	86	47

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	6	KHẢ QUAN
VN30F1M	6	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	5	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	-6	TIÊU CỰC
Kospi	-4	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	6	KHẢ QUAN
Dow Jones	6	KHẢ QUAN



(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	6	KHẢ QUAN
VN30F1M	6	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	5	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (12/10/2021)	1.394,8	Kháng cự 1 1.380
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2 1.420
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.300
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.270

VN-Index thoái lui nhẹ sau khi chạm 1.400 điểm và đi ngang, thanh khoản vẫn ở mức tương đương phiên giao dịch trước.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (12/10/2021)	1.510	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.550
VN30 - đóng cửa	1.509	Hỗ trợ 1	1.450
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+0,4	Hỗ trợ 2	1.400

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	6	KHẢ QUAN

Giảng co trong biên độ hẹp với spread chỉ hơn 14 điểm trong ngày, tuy nhiên các điểm số kỹ thuật của VN30F1M vẫn ở trong trạng thái khả quan.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
DIG	Bất động sản	34,800	7,342,375	96	7	
IJC	Bất động sản	29,700	6,978,795	85	7	
SZC	Bất động sản	54,900	1,223,915	87	7	
TNG	Dệt may	30,700	3,185,585	93	4	
SHB	Ngân hàng	30,200	18,833,61	99	6	Top sức mạnh ngành
FPT	Phần mềm	99,000	2,083,435	88	6	Top sức mạnh ngành
DHC	Sản xuất giấy	94,900	738,870	76	4	Top sức mạnh ngành
HPG	Thép	57,000	25,991,98	71	6	
FCN	Xây dựng	15,750	4,783,840	76	5	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
BSR	22.7	15,079,085	7	KHẢ QUAN	70,381	#N/A N/A	2.3	342
VIC	92.9	3,291,270	7	KHẢ QUAN	353,504	52.6	3.9	306
PVD	24.75	10,708,630	7	KHẢ QUAN	10,423	1,124.8	0.8	265
DIG	34.8	7,342,375	7	KHẢ QUAN	14,786	19.1	3.0	256
FLC	12.45	18,849,144	7	KHẢ QUAN	8,839	4.9	0.9	235
IJC	29.7	6,978,795	7	KHẢ QUAN	6,448	8.5	2.0	207
VRE	30.8	5,686,215	7	KHẢ QUAN	69,987	25.8	2.3	175
PVT	24.7	6,300,720	7	KHẢ QUAN	7,994	9.9	1.6	156
HAH	70.5	2,035,990	7	KHẢ QUAN	3,341	15.9	2.9	144
VGT	21.6	6,310,590	7	KHẢ QUAN	10,800	37.9	1.7	136
HDG	62.8	1,774,000	7	KHẢ QUAN	10,276	14.7	3.0	111
DXG	21.7	4,644,585	7	KHẢ QUAN	12,934	15.7	1.5	101
PLX	55	1,589,795	7	KHẢ QUAN	69,883	17.1	2.8	87
DRH	21.3	3,437,105	7	KHẢ QUAN	1,286	56.7	1.5	73
SZC	54.9	1,223,915	7	KHẢ QUAN	5,490	22.0	4.1	67
NTL	37.8	1,748,510	7	KHẢ QUAN	2,305	7.5	2.0	66
HPG	57	25,991,984	6	KHẢ QUAN	254,957	10.1	3.5	1,482
SHB	30.2	18,833,616	6	KHẢ QUAN	58,152	15.6	2.2	569
VHM	80.9	5,718,975	6	KHẢ QUAN	352,268	10.5	3.6	463
TCB	53	8,356,885	6	KHẢ QUAN	186,078	11.5	2.2	443
MBB	28.75	12,103,860	6	KHẢ QUAN	108,627	10.4	2.0	348
PDR	88.5	3,771,870	6	KHẢ QUAN	43,079	30.5	7.7	334
FPT	99	2,083,435	6	KHẢ QUAN	89,839	23.4	5.4	206
MSN	145.5	1,113,705	6	KHẢ QUAN	171,768	81.4	8.0	162
ACB	32.6	4,311,665	6	KHẢ QUAN	88,084	9.1	2.2	141
GVR	37.8	3,532,775	6	KHẢ QUAN	151,200	32.0	3.1	134
GEX	24.35	4,926,750	6	KHẢ QUAN	19,022	14.1	2.0	120

KDH	43.55	2,597,920	6	KHẢ QUAN	28,000	22.2	3.1	113
VJC	132.5	847,510	6	KHẢ QUAN	71,764	475.6	4.2	112
SBT	21.8	4,739,750	6	KHẢ QUAN	13,715	22.9	1.7	103
CII	18.95	2,997,725	6	KHẢ QUAN	4,527	149.4	1.0	57
STB	26.6	13,072,460	5	KHẢ QUAN	50,147	13.8	1.6	348
PVS	29.2	11,624,950	5	KHẢ QUAN	13,957	25.7	1.1	339
BCG	20.85	4,365,525	5	KHẢ QUAN	6,204	6.7	1.7	91
FCN	15.75	4,783,840	5	KHẢ QUAN	1,976	14.0	0.9	75
REE	72.4	989,045	5	KHẢ QUAN	22,375	12.5	1.8	72
KBC	45.4	10,705,780	4	KHẢ QUAN	25,867	25.1	2.1	486
NKG	48.8	7,944,190	4	KHẢ QUAN	10,658	7.2	2.3	388
SSI	41.4	7,872,950	4	KHẢ QUAN	40,686	22.2	3.6	326
CTG	30.8	9,054,135	4	KHẢ QUAN	148,017	9.0	1.6	279
DPM	38.3	6,398,700	4	KHẢ QUAN	14,988	13.2	1.7	245
GAS	112	1,985,855	4	KHẢ QUAN	214,362	27.5	4.6	222
GMD	50.5	2,877,875	4	KHẢ QUAN	15,220	37.2	2.5	145
FIT	12.4	9,726,385	4	KHẢ QUAN	3,159	22.9	1.0	121
HT1	24.8	4,466,575	4	KHẢ QUAN	9,462	15.0	1.7	111
BVH	61.9	1,751,535	4	KHẢ QUAN	45,950	24.5	2.2	108
VHC	57	1,863,825	4	KHẢ QUAN	10,371	14.1	1.9	106
DLG	5.94	16,855,140	4	KHẢ QUAN	1,778	#N/A N/A	0.8	100
TNG	30.7	3,185,585	4	KHẢ QUAN	2,637	15.0	2.1	98
NLG	43.4	2,126,475	4	KHẢ QUAN	14,985	11.1	1.9	92
VCB	97	813,045	4	KHẢ QUAN	359,761	17.5	3.4	79
TLH	22.6	3,421,315	4	KHẢ QUAN	2,275	5.8	1.3	77
PET	29.2	2,575,555	4	KHẢ QUAN	2,623	13.7	1.6	75
DHC	94.9	738,870	4	KHẢ QUAN	6,642	12.9	4.2	70
APS	25.1	2,757,340	4	KHẢ QUAN	1,958	11.9	2.4	69
CTR	86.1	746,840	4	KHẢ QUAN	8,001	28.6	7.5	64
PNJ	100	568,650	4	KHẢ QUAN	22,737	17.2	4.0	57
PAN	29.7	1,914,485	4	KHẢ QUAN	6,204	28.1	1.7	57
MWG	132.1	1,503,710	3	TRUNG TÍNH	94,175	20.6	5.2	199
HDC	90.5	806,375	3	TRUNG TÍNH	7,826	25.6	6.0	73
HSG	48.35	11,862,895	2	TRUNG TÍNH	23,860	6.2	2.4	574
VCI	61.7	4,138,060	2	TRUNG TÍNH	20,546	17.8	3.9	255
NVL	103	2,091,115	2	TRUNG TÍNH	151,781	28.6	4.5	215
POW	12.7	15,060,000	2	TRUNG TÍNH	29,742	11.8	1.0	191
DCM	29.05	5,059,975	2	TRUNG TÍNH	15,379	24.9	2.3	147
HBC	16.35	7,041,090	2	TRUNG TÍNH	3,964	28.3	1.1	115
KDC	58	1,751,790	2	TRUNG TÍNH	13,267	25.8	2.3	102
KSB	36.3	2,457,010	2	TRUNG TÍNH	2,661	10.7	1.6	89
ORS	28.6	2,924,785	2	TRUNG TÍNH	5,720	27.1	4.5	84
ROS	5.68	13,279,840	2	TRUNG TÍNH	3,224	17.5	0.5	75
DPG	60.5	1,189,855	2	TRUNG TÍNH	3,811	12.3	3.2	72
ASM	16.1	3,827,870	2	TRUNG TÍNH	4,168	10.1	0.9	62
CEO	10.8	5,171,900	2	TRUNG TÍNH	2,779	#N/A N/A	1.0	56
VNM	90.4	3,638,295	1	TRUNG TÍNH	188,932	19.8	6.0	329
DGC	160	1,323,720	1	TRUNG TÍNH	27,373	27.3	6.1	212

TPB	42.7	7,868,430	0	TRUNG TÍNH	50,030	10.2	2.3	336
VND	51.9	5,797,060	0	TRUNG TÍNH	22,267	12.0	3.7	301
VPB	36.7	8,164,255	0	TRUNG TÍNH	163,150	13.1	2.7	300
SHS	37.5	3,977,205	0	TRUNG TÍNH	10,773	10.1	2.5	149
LPB	21.75	4,777,005	0	TRUNG TÍNH	26,178	9.8	1.7	104
AAA	16.25	5,351,030	0	TRUNG TÍNH	5,305	13.0	1.1	87
PC1	39.1	2,077,430	0	TRUNG TÍNH	7,475	11.3	1.7	81
QNS	52.1	1,189,810	0	TRUNG TÍNH	18,597	15.0	2.4	62
VIB	36.1	1,645,395	0	TRUNG TÍNH	56,068	9.6	2.7	59
HQC	3.87	15,019,315	0	TRUNG TÍNH	1,844	425.7	0.4	58
HNG	7.49	7,420,065	0	TRUNG TÍNH	8,303	#N/A N/A	1.0	56
SCR	12.7	13,202,060	-2	TRUNG TÍNH	4,653	15.9	1.0	168
LCG	18.7	6,967,170	-2	TRUNG TÍNH	2,155	5.9	1.2	130
ITA	7.53	13,356,660	-2	TRUNG TÍNH	7,066	39.9	0.7	101
FRT	47.55	1,847,185	-2	TRUNG TÍNH	3,756	56.4	2.9	88
DGW	115.7	598,545	-2	TRUNG TÍNH	10,228	25.1	7.3	69
HHV	20.4	5,042,290	-4	TIÊU CỰC	5,455	35.0	0.9	103
VOS	21.25	3,602,035	-4	TIÊU CỰC	2,975	19.5	4.1	77
CSV	50.8	1,112,170	-4	TIÊU CỰC	2,245	12.9	2.1	56
IDC	50.6	3,463,900	-5	TIÊU CỰC	15,180	29.9	3.9	175
TCH	17.2	9,733,200	-6	TIÊU CỰC	10,642	8.3	1.2	167
DBC	57.2	2,367,720	-6	TIÊU CỰC	6,592	5.4	1.4	135
DDV	27	2,902,780	-6	TIÊU CỰC	3,945	138.5	3.1	78
BII	13.5	4,254,665	-6	TIÊU CỰC	779	9.1	1.3	57
HCM	38.5	4,488,235	-7	TIÊU CỰC	17,616	17.4	3.2	173

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Vàng thế giới giảm nhẹ khi đồng USD tăng

Giá vàng giảm nhẹ vào ngày thứ Hai (11/10), chịu sức ép bởi đà tăng của đồng USD do kỳ vọng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) sẽ chưa thực hiện thu hẹp kích thích, mặc dù dự báo lạm phát kèm suy thoái đã kìm hãm đà suy giảm của kim loại phòng ngừa lạm phát. Kết thúc phiên giao dịch ngày thứ Hai, hợp đồng vàng giao ngay hạ 0.1% xuống 1,754.54 USD/oz. Hợp đồng vàng tương lai mất 0.1% còn 1,755.7 USD/oz. Edward Moya, Chuyên gia phân tích thị trường cấp cao tại Oanda, nhận định: “Đồng USD vẫn là yếu tố chính”. Trong khi, uy thế của đồng USD có thể kéo dài cho đến khi Fed thông báo thắt chặt, “áp lực giảm giá đối với vàng đang bắt đầu gắn kết thúc, và chúng ta đang tiến đến mức đỉnh mà vàng cuối cùng có thể ổn định và lấy lại xu hướng tăng giá dài hạn trong lịch sử”, ông Moya chia sẻ. Đồng USD tiến 0.3%, làm giảm sức hấp dẫn của vàng đối với người nắm giữ những đồng tiền khác. Vàng đang dao động gần mức đỉnh kể từ ngày 22/9/2021, ghi nhận được vào ngày 08/10.

Dầu tăng 1.5% lên cao nhất trong nhiều năm

Kết thúc phiên giao dịch ngày thứ Hai, hợp đồng dầu Brent tiến 1.26 USD (tương đương 1.5%) lên 83.65 USD/thùng. Mức đỉnh trong phiên là 84.60 USD/thùng, mức cao nhất kể từ tháng 10/2018. Hợp đồng dầu WTI cộng 1.17 USD (tương đương 1.5%) lên 80.52 USD/thùng, sau khi chạm mức cao nhất kể từ cuối năm 2014 ở mức 82.18 USD/thùng. Tốc độ phục hồi kinh tế sau đại dịch đã làm tăng nhu cầu năng lượng vào thời điểm sản lượng dầu chững lại do cắt giảm từ các quốc gia sản xuất trong thời kỳ đại dịch, tập trung vào cổ tức của các công ty dầu mỏ và gây áp lực lên các Chính phủ đang chuyển đổi sang năng lượng sạch hơn. Một quan chức chính quyền Mỹ vào ngày thứ Hai cho biết Nhà Trắng tiếp tục kêu gọi các quốc gia sản xuất dầu “hành động nhiều hơn” và họ đang theo dõi chặt chẽ giá xăng dầu. Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) và các đồng minh, được gọi chung là nhóm OPEC+, đã kìm hãm việc thúc đẩy nguồn cung ngay cả khi giá dầu leo dốc. Trong tháng 7/2021, nhóm này đã đồng ý tăng sản lượng lên 400,000 thùng/ngày để bù đắp dần mức cắt giảm 5.8 triệu thùng/ngày từ thỏa thuận cắt giảm sản lượng năm 2020 trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát. Giá năng lượng đã nhảy vọt lên các mức cao kỷ lục trong những tuần gần đây, chủ yếu do tình trạng thiếu hụt năng lượng trên diện rộng ở châu Á, châu Âu và Mỹ. Giá khí thiên nhiên tăng vọt khiến các nhà máy phát điện chuyển sang chạy bằng dầu.

VHC: Doanh thu xuất khẩu Vĩnh Hoàn tháng 9 tăng 18% nhờ thị trường Mỹ

Công ty Vĩnh Hoàn (HoSE: VHC) thông báo doanh thu xuất khẩu tháng 9 đạt 658 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ năm trước và giảm 7% so với tháng trước. Doanh thu xuất khẩu vào thị trường Mỹ tiếp tục khởi sắc khi đạt 344 tỷ đồng, tăng 79% so với cùng kỳ năm trước và tăng 17% so với tháng trước. Thị trường Trung Quốc giảm 38% so với tháng 9/2020 và giảm 40% so với tháng 8 xuống 84 tỷ đồng do năng suất của công ty bị giảm trước ảnh hưởng dịch Covid-19 và giãn cách xã hội. Xét về cơ cấu sản phẩm, cá tra đóng góp tỷ trọng lớn nhất 71,6% đạt 471 tỷ đồng, tương đương tháng trước và tăng 36% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý III, công ty cá tra ghi nhận doanh thu xuất khẩu 2.128 tỷ đồng, tăng 16,7% so với quý III/2020. Lũy kế 9 tháng, doanh thu xuất khẩu đạt 6.119 tỷ đồng, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước. Riêng thị trường Mỹ là 2.541 tỷ đồng, đóng góp 41,5%.

PHR: Lợi nhuận quý III Cao su Phước Hòa giảm 54%

Cao su Phước Hòa (HoSE: PHR) vừa công bố BCTC công ty mẹ quý III với doanh thu thuần tăng 23% lên 281,5 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp gấp gần 3 lần đạt 38,8 tỷ đồng, tương đương biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 5,7% lên 13,8%. Doanh nghiệp cho biết sản lượng tiêu thụ quý III tăng 16,52% và giá bán tăng 37,06%, dẫn đến lợi nhuận từ kinh doanh mủ cao su tăng. Doanh thu tài chính cũng tăng mạnh 70% lên mức 47,6 tỷ đồng, chủ yếu đến từ

tiền thu cổ tức. Song lợi nhuận khác giảm 100% xuống hơn 400 triệu đồng do tiền thu từ thanh lý cao su giảm và quý III/2020 ghi nhận 100 tỷ đồng tiền đền bù hỗ trợ thiệt hại khi bàn giao đất thực hiện dự án Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn 2. Kết quả, Phước Hòa báo lãi sau thuế giảm 54% còn 64 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng, doanh thu thuần tăng 60% lên 872 tỷ đồng. Nguồn thu từ hoạt động tài chính tăng 74% đạt hơn 64 tỷ đồng. Do không còn phát sinh tiền đền bù đất dự án khu công nghiệp, nên lợi nhuận khác giảm từ hơn 627 tỷ về còn hơn 21 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế giảm 77% xuống gần 122 tỷ đồng.

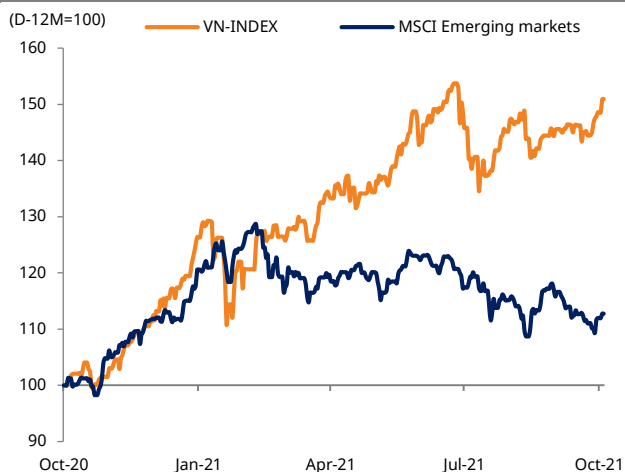
IDC: quý IV ước lãi trước thuế 700 tỷ đồng

Sáng ngày 12/10, Tổng công ty Idico (HNX: IDC) đã tổ chức họp ĐHCĐ bất thường để bàn phương án điều chỉnh kế hoạch kinh doanh, cổ tức 2021, bầu thành viên HĐQT và các nội dung khác. Cụ thể, HĐQT trình điều chỉnh tăng kế hoạch tổng doanh thu công ty mẹ năm nay từ 996 tỷ đồng lên 1.711,4 tỷ đồng; lãi sau thuế tăng từ 460,3 tỷ lên 1.032,3 tỷ đồng. Tỷ lệ cổ tức năm 2021 cũng được tăng từ 10% lên 40%, gồm 30% tiền mặt và 10% cổ phiếu. Cụ thể, Idico có hơn 10 khu công nghiệp đang cho thuê hạch toán doanh thu, lợi nhuận trong vòng 50 năm nhưng theo Nghị định 200 thì có quyền hạch toán trong 1 lần với một số điều kiện kèm theo. Ban lãnh đạo xác định việc hạch toán 1 lần sẽ dựa trên cơ sở dòng tiền và kế hoạch đầu tư. Trong 5-7 năm tới, doanh nghiệp dự kiến đưa các khu công nghiệp đã vận hành hạch toán 1 lần. Đồng thời, Idico có chiến lược tập trung vào lĩnh vực kinh doanh cốt lõi và chỉ giữ lại những đơn vị có thể kiểm soát. Điều này đồng nghĩa với việc Idico tiến hành thoái vốn lĩnh vực ngoài ngành và những công ty không nắm quyền kiểm soát. Idico thoái toàn bộ 30% vốn tại Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ cho Tổng công ty Viglacera (HoSE: VGC), giá trị chuyển nhượng khoảng 350 tỷ đồng. Trước đó, Idico cũng chuyển nhượng toàn bộ 26 triệu cổ phần, tương đương 26% vốn điều lệ tại CTCP Thủy điện Đăk Mi cho Tập đoàn Bitexco, giá trị thương vụ 520 tỷ đồng. Giá gốc của 2 khoản đầu tư này là 525 tỷ đồng, Idico có thể lãi 345 tỷ đồng từ hoạt động thoái vốn. CEO Idico chia sẻ thời gian tới doanh nghiệp tập trung vào mục tiêu mở rộng diện tích khu công nghiệp, phát triển khu dân cư bên cạnh để tạo công ăn việc làm, phát triển năng lượng như điện mặt trời mái nhà khu công nghiệp. Đặc biệt, Idico tập trung nguồn lực để xây dựng nhà xưởng cho thuê dựa trên quỹ đất hiện có. Idico đang có khoảng 700 ha đất sạch đã giải phóng đền bù, 400 - 500 ha đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho thuê. Mục tiêu trong 5 năm tới là phát triển quỹ đất khoảng 1.400 ha, tức cho thuê 1 ha thì phát triển được 2 ha đất sạch. Tại đại hội, ông Trung tiết lộ Idico có kế hoạch cho thuê 140 ha đất trong năm 2021, lũy kế 9 tháng đã cho thuê 85 ha. Quý III, lợi nhuận đạt khoảng 160 tỷ đồng, quý IV sẽ đưa khu công nghiệp Mỹ Sơn A vào hạch toán, lợi nhuận trước thuế khoảng 700 tỷ đồng.

TDS: lỗ 644 triệu đồng quý III

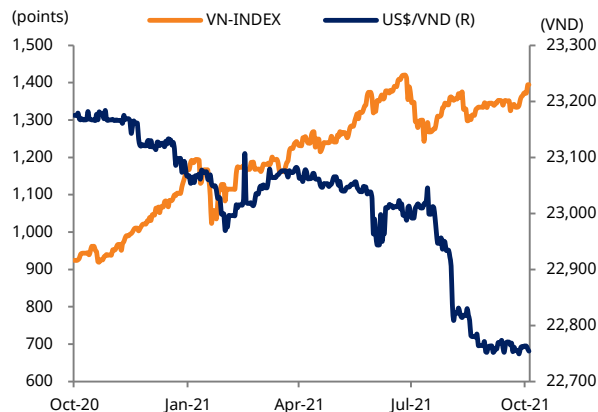
Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (UPCoM: TDS) công bố BCTC quý III với doanh thu 402 tỷ đồng, giảm 32%. Lợi nhuận gộp 4,8 tỷ đồng, giảm 67%. Biên lãi gộp giảm từ 2,4% xuống 1,2%. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý lần lượt giảm 55% và 66%. Dù vậy, doanh nghiệp vẫn lỗ 644 triệu đồng quý III. Doanh nghiệp cho biết do ảnh hưởng của dịch Covid-19 khiến tình hình tiêu thụ rất chậm, giảm hơn nửa sản lượng tiêu thụ hàng tháng. Việc áp dụng chính sách giãn cách xã hội, phòng dịch bệnh, công ty chỉ bố trí sản xuất 3 tại chỗ được 1 ca sản xuất, chi phí sản xuất cao, sản lượng thấp, chi phí nguyên liệu tăng cao do khó khăn vận chuyển, thu gom khiến giá thành sản xuất đầu vào cao. Mặt khác, tiêu thụ chậm cũng dẫn đến nguồn tài chính bị ảnh hưởng, thiếu hụt nguồn vốn, cần phải vay bổ sung vốn lưu động làm chi phí tài chính tăng. Nhờ kết quả kinh doanh khả quan nửa đầu năm, lũy kế 9 tháng, doanh nghiệp thép ghi nhận doanh thu tăng 6,2% đạt 1.658 tỷ đồng; lãi sau thuế 46,3 tỷ đồng, tăng 148% so với cùng kỳ năm trước. Công ty vượt 191% kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm (20 tỷ đồng).

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



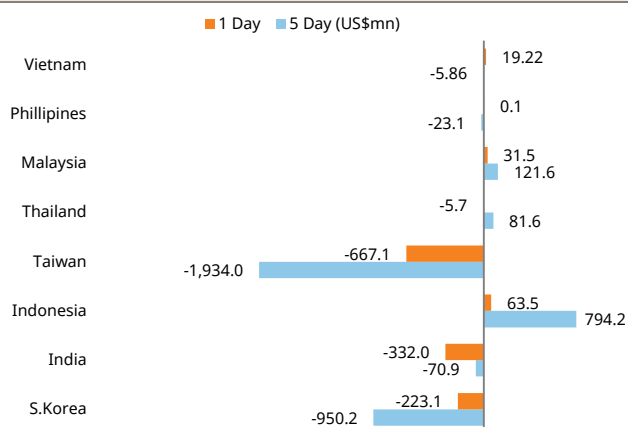
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



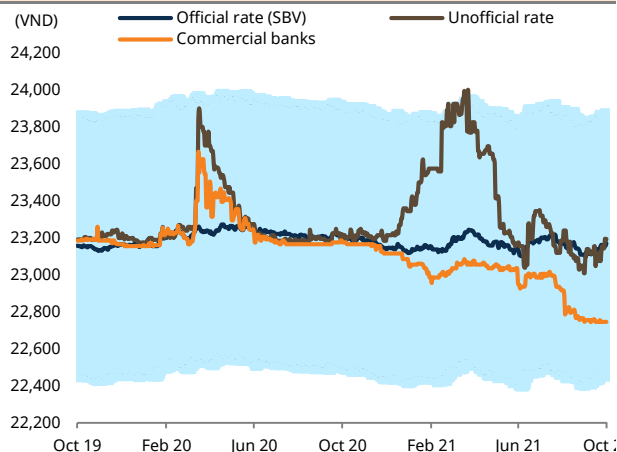
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



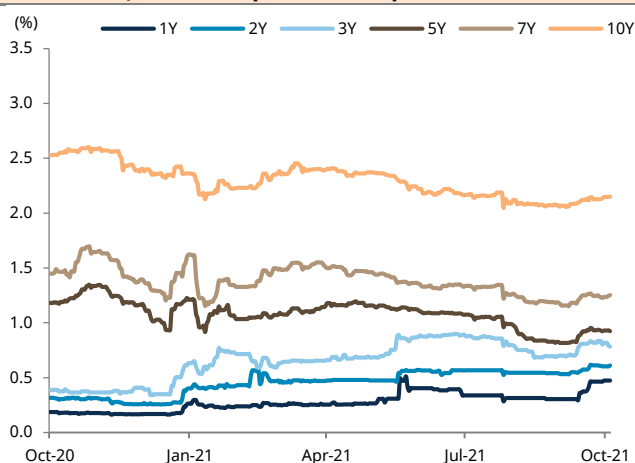
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



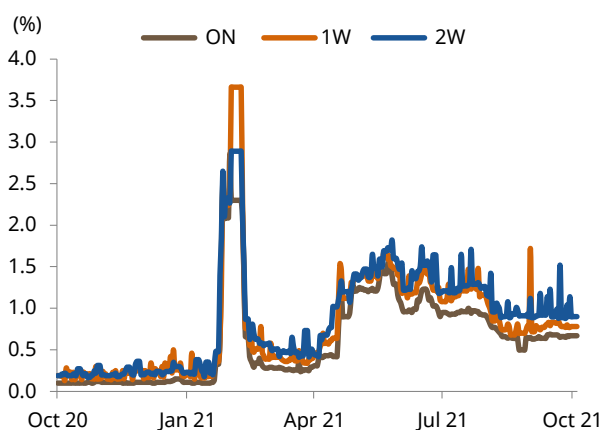
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,509.57	3,917,571		0.0	3.7	4.2	72.5	14.5	12.1	2.7	2.3	35.0	19.9	22.1	20.6
Asia Commercial Bank	ACB VN	32,600	88,084	30.0	0.0	3.5	0.9	74.9	8.8	7.0	2.0	1.6	31.8	25.1	25.6	24.4
BIDV	BID VN	40,250	161,886	16.6	0.6	2.4	1.5	-1.7	17.4	12.3	1.9	1.8	59.8	41.0	13.2	16.8
Bao Viet Holdings	BVH VN	61,900	45,950	26.6	-0.2	3.3	10.5	17.0	27.8	25.1	2.2	2.0	3.6	10.7	8.2	8.6
VietinBank	CTG VN	30,800	148,017	24.5	-0.6	4.4	-4.6	36.6	10.8	8.1	1.3	1.1	0.4	33.0	18.3	20.5
FPT Corp	FPT VN	99,000	89,839	49.0	-0.2	4.9	5.9	123.7	22.0	18.7	4.6	4.2	25.8	17.5	24.3	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	112,000	214,362	2.5	-0.4	2.8	26.4	49.3	23.5	19.3	4.3	3.9	18.0	21.8	18.4	20.9
Vietnam Rubber Group	GVR VN	37,800	151,200	0.6	0.0	0.8	-3.8	176.9	38.2	34.2	2.9	2.7	94.5	11.8	9.4	10.3
HDBank	HDB VN	25,550	50,901	17.7	-0.4	4.3	-1.4	66.5	9.4	8.1	1.7	NA	29.7	15.3	22.2	21.5
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	57,000	254,957	25.5	-0.3	3.1	10.7	172.4	8.2	7.9	2.7	2.0	142.1	4.0	40.0	30.4
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	43,550	28,000	30.8	-0.2	4.8	7.4	98.8	26.0	19.1	3.0	2.5	-10.5	35.8	12.3	14.4
MBBank	MBB VN	28,750	108,627	23.2	-0.2	4.9	2.0	123.2	8.9	7.4	1.6	1.4	46.7	21.4	22.1	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	145,500	171,768	32.3	-1.0	3.0	11.9	107.3	51.6	29.3	8.8	6.9	20,534.2	76.3	17.5	22.8
Mobile World Investment Corp	MWG VN	132,100	94,175	49.0	2.0	4.2	11.1	84.3	19.5	15.2	4.3	3.8	17.3	28.1	24.5	27.2
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	103,000	151,781	8.9	-1.0	-1.3	-0.3	126.1	35.5	19.0	4.3	3.4	-538.3	87.2	19.4	17.4
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	88,500	43,079	3.2	-0.3	5.4	7.5	201.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	55,000	69,883	17.6	0.2	2.0	8.9	11.4	18.7	16.4	NA	NA	361.7	14.2	16.0	16.1
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	100,000	22,737	48.3	-2.0	3.1	6.4	61.3	21.2	16.8	3.9	3.3	9.5	25.9	20.2	23.4
PetroVietnam Power Corp	POW VN	12,700	29,742	3.0	2.4	-0.4	5.0	22.7	14.1	11.2	0.9	0.9	-10.0	25.8	7.1	8.5
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	163,000	104,529	62.7	0.0	1.6	7.7	-13.3	24.4	20.3	4.7	4.2	-6.4	20.5	21.2	23.0
SSI Securities Corp	SSI VN	41,400	40,686	44.8	-1.2	2.5	-5.5	251.1	21.2	19.0	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	26,600	50,147	15.7	0.4	3.3	-2.2	100.0	18.3	13.4	NA	NA	21.4	36.1	10.3	12.6
Techcombank	TCB VN	53,000	186,078	22.5	0.0	7.9	7.5	150.0	11.1	9.2	2.0	1.7	36.2	20.0	20.4	20.2
Tien Phong Bank	TPB VN	42,700	50,030	30.0	-0.9	0.5	14.2	110.4	9.9	8.4	1.9	1.6	26.3	18.9	22.6	20.3
Vietcombank	VCB VN	97,000	359,761	23.5	-0.5	1.5	-2.2	12.9	18.3	14.3	3.1	2.5	18.8	27.6	19.7	20.1
Vinhomes JSC	VHM VN	80,900	352,268	22.9	-0.1	1.9	-2.2	35.7	10.1	9.5	2.9	2.2	134.4	6.6	32.1	27.1
Vingroup JSC	VIC VN	92,900	353,504	13.8	1.1	4.9	1.8	11.3	61.7	59.4	3.9	3.6	-131.4	4.0	4.1	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	132,500	71,764	17.6	0.0	1.3	2.1	26.2	NA	37.1	NA	NA	-27.1	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	90,400	188,932	54.8	0.4	0.9	4.5	-15.5	19.0	17.6	5.8	5.6	-0.5	8.0	32.7	33.9
VPBank	VPB VN	36,700	163,150	15.4	-0.3	5.5	2.3	182.3	12.8	10.9	2.1	1.8	21.0	17.6	18.5	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	30,800	69,987	29.7	1.1	8.3	10.0	13.7	27.8	19.3	2.4	2.3	5.7	43.9	6.8	10.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	0.71	5,335,267	0.1	3.0	3.7	50.7	16.5	13.2	2.7	2.3	33.8	24.3	20.3	19.4
Automobiles & Components	0.00	9,440	-0.1	-1.6	2.2	54.1	8.2	7.0	1.4	1.3	19.8	16.4	11.8	12.3
Banks	-0.64	1,654,882	-0.1	3.1	0.8	52.6	12.2	9.5	1.9	1.6	31.2	26.7	17.8	18.3
Capital Goods	0.49	216,023	0.9	0.7	6.3	89.1	6.8	5.6	0.5	0.4	34.4	23.7	8.3	7.7
Commercial & Professional Services	0.00	5,438	-0.1	-0.3	4.2	38.6	7.7	6.0	NA	NA	10.8	39.0	9.3	12.3
Consumer Durables & Apparel	-0.10	47,375	-0.7	1.0	5.5	112.5	14.6	11.6	2.7	2.3	21.5	26.1	15.7	17.6
Consumer Services	0.00	9,233	0.0	1.2	1.1	26.1	NA	16.3	NA	NA	NA	NA	-9.9	4.0
Diversified Financials	-0.21	141,617	-0.6	1.8	-4.3	268.5	6.5	7.4	0.7	0.6	81.9	-8.5	4.9	5.0
Energy	0.13	93,219	0.6	1.8	12.5	33.3	47.3	17.7	0.2	0.2	NA	84.9	13.4	13.6
Food, Beverage & Tobacco	-0.34	577,287	-0.2	2.0	6.8	29.4	27.5	18.4	5.4	4.6	59.0	34.9	20.5	22.5
Health Care Equipment & Services	-0.01	1,332	-1.8	-7.0	-4.4	39.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Household & Personal Products	0.00	1,821	0.0	-0.4	-1.4	-5.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	-0.03	56,150	-0.2	-0.3	10.9	23.9	24.6	22.6	1.9	1.8	12.1	8.1	7.7	8.0
Materials	0.20	592,514	0.1	1.2	7.1	177.0	16.0	14.7	2.5	2.0	NA	2.7	25.6	20.6
Media & Entertainment	0.00	1,348	-0.5	1.4	-0.8	-23.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	-0.03	37,412	-0.6	-1.4	3.8	35.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	1.02	1,213,217	-0.3	0.0	-1.2	19.5	9.2	8.1	1.5	1.4	4.4	14.7	8.6	9.0
Retailing	0.48	104,371	0.3	2.3	1.6	55.0	32.3	24.7	2.8	6.5	8.4	47.4	14.6	13.8
Software & Services	-0.06	97,383	1.8	2.9	10.9	81.3	19.1	14.7	4.0	3.5	30.6	28.8	22.6	25.2
Technology Hardware & Equipment	0.00	10,228	-0.2	4.5	6.7	124.0	20.3	17.3	4.3	3.9	29.5	17.6	22.4	23.4
Telecommunication Services	0.00	2,350	0.0	-1.1	13.4	333.3	23.1	17.9	6.6	5.1	61.1	29.0	30.9	26.2
Transportation	-0.07	205,411	-0.8	1.1	29.6	460.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	-0.07	309,516	0.0	2.0	2.4	66.2	4.3	17.2	27.3	0.4	20.0	NA	-79.1	47.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	92,900	1.1	2,438,700	1.0
MWG VN	132,100	2.0	2,282,000	0.5
DGC VN	160,000	5.4	2,388,900	0.4
BID VN	40,250	0.6	1,985,900	0.3
VNM VN	90,400	0.4	3,616,300	0.2
VRE VN	30,800	1.1	7,706,200	0.2
POW VN	12,700	2.4	22,139,000	0.2
VIB VN	36,100	1.3	1,387,900	0.2
LGC VN	51,900	6.9	100	0.2
REE VN	72,400	2.7	896,200	0.2

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	97,000	-0.5	761,100	-0.5
MSN VN	145,500	-1.0	675,700	-0.5
NVL VN	103,000	-1.0	2,348,800	-0.4
CTG VN	30,800	-0.6	10,815,800	-0.3
GAS VN	112,000	-0.4	1,949,700	-0.3
HPG VN	57,000	-0.3	18,107,600	-0.2
HVN VN	26,700	-1.1	1,112,900	-0.2
SSI VN	41,400	-1.2	7,551,900	-0.1
TPB VN	42,700	-0.9	1,868,600	-0.1
PNJ VN	100,000	-2.0	399,200	-0.1

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.